Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 26.02.2018 10:35:59 +07:00

Số 233 + 234 **Ngày 31 tháng 01 năm 2018**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

27-12-2017 - Nghị định số 155/2017/NĐ-CP biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023. 2

(Đăng từ Công báo số 233 + 234 đến số 257 + 258)

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 26.02.2018 10:36:10 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 155/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023 (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất VJEPA).

1. Các chú giải và quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa được thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

2. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

3. Cột "Thuế suất VJEPA (%)": Thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

a) 01/01/2018 - 31/3/2018: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2018;

b) 01/4/2018 - 31/3/2019: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2019;

c) 01/4/2019 - 31/3/2020: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2020;

d) 01/4/2020 - 31/3/2021: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2021.

đ) 01/4/2021 - 31/3/2022: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022.

e) 01/4/2022 - 31/3/2023: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2023.

4. Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất VJEPA tại thời điểm tương ứng.

5. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan được chi tiết tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu. Số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất VJEPA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ Nhật Bản vào Việt Nam.

3. Được vận chuyển trực tiếp từ Nhật Bản vào Việt Nam do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu JV, theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất VJEPA phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu VJ theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Bãi bỏ Nghị định số 125/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2016 - 2019.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2018 - 2023

(Kèm theo Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 1 **Động vật sống**						
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**						
	- Ngựa:						
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0101.30	- Lừa:						
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0101.90.00	- Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
01.02	**Động vật sống họ trâu, bò**						
	- Gia súc:						
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:						
	- - - Gia súc đực:						
0102.29.11	- - - - Bò thiến	1	0,5	0	0	0	0
0102.29.19	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Trâu:						
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0102.90	- Loại khác:						
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
01.03	**Lợn sống**						
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	1	0,5	0	0	0	0
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	1	0,5	0	0	0	0
01.04	**Cừu, dê sống**						
0104.10	- Cừu:						
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0104.20	- Dê:						
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:						
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0105.12	- - Gà tây:						
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0105.13	- - Vịt, ngan:						
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.14	- - Ngỗng:						
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.15	- - Gà lôi:						
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0	0
	- - - Gà chọi:						
0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	1	0,5	0	0	0	0
0105.94.49	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	1	0,5	0	0	0	0
0105.94.99	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0105.99	- - Loại khác:						
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	1	0,5	0	0	0	0
01.06	**Động vật sống khác**						
	- Động vật có vú:						
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	1	0,5	0	0	0	0
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	1	0,5	0	0	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	1	0,5	0	0	0	0
0106.14.00	- - Thỏ	1	0,5	0	0	0	0
0106.19.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	1	0,5	0	0	0	0
	- Các loại chim:						
0106.31.00	- - Chim săn mồi	1	0,5	0	0	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	1	0,5	0	0	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- Côn trùng:						
0106.41.00	- - Các loại ong	1	0,5	0	0	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0106.90.00	- Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	Chương 2 **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**						
02.01	**Thịt của động vật họ trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh**						
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	9	7,5	6	5	4	2,5
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	9	7,5	6	5	4	2,5
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**						
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	9	7,5	6	5	4	2,5
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	9	7,5	6	5	4	2,5
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
	- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	13	11	9	7,5	6	4
0203.19.00	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Đông lạnh:						
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	13	11	9	7,5	6	4
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	13	11	9	7,5	6	4
0203.29.00	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	2	1	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	2	1	0	0	0	0
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	2	1	0	0	0	0
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	2	1	0	0	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	2	1	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:						
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	2	1	0	0	0	0
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	2	1	0	0	0	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	2	1	0	0	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	2	1	0	0	0	0
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
0206.10.00	- Của động vật họ trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	3	1	0	0	0	0
	- Của động vật họ trâu, bò, đông lạnh:						
0206.21.00	- - Lưỡi	3	1	0	0	0	0
0206.22.00	- - Gan	3	1	0	0	0	0
0206.29.00	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	3	1	0	0	0	0
	- Của lợn, đông lạnh:						
0206.41.00	- - Gan	3	1	0	0	0	0
0206.49.00	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	2	1	0	0	0	0
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	2	1	0	0	0	0
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.14.10	- - - Cánh	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.14.20	- - - Đùi	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.14.30	- - - Gan	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - - Loại khác:						
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.14.99	- - - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Của gà tây:						
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.27.10	- - - Gan	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - - Loại khác:						
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.27.99	- - - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Của vịt, ngan:						
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	3	1	0	0	0	0
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	3	1	0	0	0	0
	- Của ngỗng:						
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	3	1	0	0	0	0
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	3	1	0	0	0	0
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	3	1	0	0	0	0
0207.60.00	- Của gà lôi	3	1	0	0	0	0
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	2	1	0	0	0	0
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	2	1	0	0	0	0
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):						
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0208.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	2	1	0	0	0	0
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	2	1	0	0	0	0
0208.90	- Loại khác:						
0208.90.10	- - Đùi ếch	2	1	0	0	0	0
0208.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**						
0209.10.00	- Của lợn	9	7,5	6	5	4	2,5
0209.90.00	- Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**						
	- Thịt lợn:						
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9	7,5	6	5	4	2,5
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0210.19	- - Loại khác:						
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	9	7,5	6	5	4	2,5
0210.19.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:						
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	9	7,5	6	5	4	2,5
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):						
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	9	7,5	6	5	4	2,5
0210.92.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	9	7,5	6	5	4	2,5
0210.99	- - Loại khác:						
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0210.99.20	- - - Da lợn khô	9	7,5	6	5	4	2,5
0210.99.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	Chương 3 **Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác**						
03.01	**Cá sống**						
	- Cá cảnh:						
0301.11	- - Cá nước ngọt:						
	- - - Cá bột:						
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) *(Chromobotia macracanthus)*	9	7,5	6	5	4	2,5
0301.11.19	- - - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - - Loại khác:						
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	13	11	9	7,5	6	4
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	13	11	9	7,5	6	4
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	13	11	9	7,5	6	4
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	13	11	9	7,5	6	4
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	13	11	9	7,5	6	4
0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu *(Scleropages jardini)*	13	11	9	7,5	6	4
0301.11.99	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0301.19	- - Loại khác:						
0301.19.10	- - - Cá bột	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - - Loại khác:						
0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai *(Pterapogon kauderni)*	13	11	9	7,5	6	4
0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng *(Cheilinus undulatus)*	13	11	9	7,5	6	4
0301.19.99	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Cá sống khác:						
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	13	11	9	7,5	6	4
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):						
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	13	11	9	7,5	6	4
0301.99	- - Loại khác:						
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:						
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - - Cá bột loại khác:						
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - - Cá nước ngọt khác:						
0301.99.41	- - - - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	0	0	0	0	0	0
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cá biển khác:						
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống	13	11	9	7,5	6	4
0301.99.52	- - - - Cá mú	13	11	9	7,5	6	4
0301.99.59	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0301.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**						
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.19.00	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo*ssus, *Hippoglossus stenolepis*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.29.00	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus*) *pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	13	11	9	7,5	6	4
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.39.00	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	(*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.49.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp*.)	5,5	3	0	0	0	0
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.59.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.,*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):						
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.72.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0302.79.00	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	13	11	9	7,5	6	4
0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0302.89.11	- - - - Cá mú	5,5	3	0	0	0	0
0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	5,5	3	0	0	0	0
0302.89.19	- - - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	13	11	9	7,5	6	4
0302.89.29	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	5,5	3	0	0	0	0
0302.92.00	- - Vây cá mập	13	11	9	7,5	6	4
0302.99.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**						
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	5,5	3	0	0	0	0
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	5,5	3	0	0	0	0
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (S*almo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.19.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.29.00	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp*.)	13	11	9	7,5	6	4
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.39.00	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	5,5	3	0	0	0	0
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):						
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.49.00	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):						
0303.54.10	- - - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus)*	5,5	3	0	0	0	0
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) *(Scomber japonicus)*	5,5	3	0	0	0	0
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	30	30	30	30	30	30
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	30	30	30	30	30	30
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	30	30	30	30	30	30
0303.59	- - Loại khác:						
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni*)	30	30	30	30	30	30
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	30	30	30	30	30	30
0303.59.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	30	30	30	30	30	30
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	30	30	30	30	30	30
0303.69.00	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	13	11	9	7,5	6	4
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	30	30	30	30	30	30
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	30	30	30	30	30	30
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0303.89.11	- - - - Cá mú	30	30	30	30	30	30
0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	30	30	30	30	30	30
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0303.89.14	- - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	30	30	30	30	30	30
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	30	30	30	30	30	30
0303.89.17	- - - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	30	30	30	30	30	30
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	30	30	30	30	30	30
0303.89.19	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- - - Loại khác:						
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	13	11	9	7,5	6	4
0303.89.29	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0303.91.00.10	- - - Gan	13	11	9	7,5	6	4
0303.91.00.20	- - - Sẹ và bọc trứng cá	5,5	3	0	0	0	0
0303.92.00	- - Vây cá mập	13	11	9	7,5	6	4
0303.99.00	- - Loại khác	18	16	15	22	13	12
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):						
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.39.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:						
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	5,5	3	0	0	0	0
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.49.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.52.00	- - Cá hồi	5,5	3	0	0	0	0
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	5,5	3	0	0	0	0
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	5,5	3	0	0	0	0
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.59.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):						
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.69.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:						
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.79.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:						
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.89.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- Loại khác, đông lạnh:						
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	5,5	3	0	0	0	0
0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	5,5	3	0	0	0	0
0304.99.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**						
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	13	11	9	7,5	6	4
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:						
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	5,5	3	0	0	0	0
0305.20.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:						
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	13	11	9	7,5	6	4
0305.39	- - Loại khác:						
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	13	11	9	7,5	6	4
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)						
	- - - Loại khác:						
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	13	11	9	7,5	6	4
0305.39.92	- - - - Của cá biển	13	11	9	7,5	6	4
0305.39.99	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	13	11	9	7,5	6	4
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	13	11	9	7,5	6	4
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0305.49.00	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:						
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	13	11	9	7,5	6	4
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp.,*	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)						
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	5,5	3	0	0	0	0
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*),	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)						
0305.59	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) *(Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp. và Thryssa spp., Encrasicholina spp.)*	5,5	3	0	0	0	0
0305.59.29	- - - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
0305.59.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	13	11	9	7,5	6	4
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	13	11	9	7,5	6	4
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp.,*	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)						
0305.69	- - Loại khác:						
0305.69.10	- - - Cá biển	5,5	3	0	0	0	0
0305.69.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:						
0305.71.00	- - Vây cá mập	5,5	3	0	0	0	0
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:						
	- - - Bong bóng cá:						
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	1	0,5	0	0	0	0
0305.72.19	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	5,5	3	0	0	0	0
0305.72.99	- - - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
0305.79	- - Loại khác:						
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	5,5	3	0	0	0	0
0305.79.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**						
	- Đông lạnh:						
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
0306.11.10	- - - Hun khói	5,5	3	0	0	0	0
0306.11.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
0306.12.10	- - - Hun khói	13	11	9	7,5	6	4
0306.12.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0306.14	- - Cua, ghẹ:						
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	5,5	3	0	0	0	0
0306.14.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	5,5	3	0	0	0	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*):						
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	5,5	3	0	0	0	0
0306.17.19	- - - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*):						
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	5,5	3	0	0	0	0
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	5,5	3	0	0	0	0
0306.17.29	- - - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	5,5	3	0	0	0	0
0306.17.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5,5	3	0	0	0	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	13	11	9	7,5	6	4
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0306.33.00	- - Cua, ghẹ	13	11	9	7,5	6	4
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	13	11	9	7,5	6	4
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):						
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	13	11	9	7,5	6	4
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:						
	- - - Để nhân giống:						
0306.36.11	- - - - Tôm sú *(Penaeus monodon)*	0	0	0	0	0	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei)*	0	0	0	0	0	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	0	0	0	0	0	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:						
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	13	11	9	7,5	6	4
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	13	11	9	7,5	6	4
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	13	11	9	7,5	6	4
0306.36.29	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	13	11	9	7,5	6	4
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	13	11	9	7,5	6	4
0306.36.39	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
0306.39.10	- - - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	13	11	9	7,5	6	4
	- Loại khác:						
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác *(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.91.21	- - - - Hun khói	13	11	9	7,5	6	4
0306.91.29	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - - Loại khác:						
0306.91.31	- - - - Hun khói	13	11	9	7,5	6	4
0306.91.39	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.92.21	- - - - Hun khói	13	11	9	7,5	6	4
0306.92.29	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - - Loại khác:						
0306.92.31	- - - - Hun khói	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0306.92.39	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0306.93	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.93.21	- - - - Hun khói	13	11	9	7,5	6	4
0306.93.29	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0306.93.30	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy *(Nephrops norvegicus*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.94.21	- - - - Hun khói	13	11	9	7,5	6	4
0306.94.29	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - - Loại khác:						
0306.94.31	- - - - Hun khói	13	11	9	7,5	6	4
0306.94.39	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	13	11	9	7,5	6	4
0306.95.29	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0306.95.30	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.99.21	- - - - Hun khói	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0306.99.29	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - - Loại khác:						
0306.99.31	- - - - Hun khói	13	11	9	7,5	6	4
0306.99.39	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**						
	- Hàu:						
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.11.10	- - - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0307.12.00	- - Đông lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0307.19	- - Loại khác:						
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	13	11	9	7,5	6	4
0307.19.30	- - - Hun khói	7	4	0	0	0	0
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:						
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0307.21.10	- - - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0307.22.00	- - Đông lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0307.29	- - Loại khác:						
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	4	0	0	0	0
0307.29.40	- - - Hun khói	7	4	0	0	0	0
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):						
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.31.10	- - - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0307.32.00	- - Đông lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0307.39	- - Loại khác:						
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	4	0	0	0	0
0307.39.40	- - - Hun khói	7	4	0	0	0	0
	- Mực nang và mực ống:						
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
	- - - Sống:						
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	13	11	9	7,5	6	4
0307.42.19	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống *(Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0307.42.29	- - - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0307.43	- - Đông lạnh:						
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0307.43.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
0307.49	- - Loại khác:						
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	5,5	3	0	0	0	0
0307.49.29	- - - - Loại khác	7	4	0	0	0	0
0307.49.30	- - - Hun khói	7	4	0	0	0	0
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):						
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.51.10	- - - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0307.52.00	- - Đông lạnh	5,5	3	0	0	0	0
0307.59	- - Loại khác:						
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	13	11	9	7,5	6	4
0307.59.30	- - - Hun khói	7	4	0	0	0	0
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:						
0307.60.10	- - Sống	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5,5	3	0	0	0	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	4	0	0	0	0
0307.60.50	- - Hun khói	7	4	0	0	0	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):						
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.71.10	- - - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0307.72.00	- - Đông lạnh	5,5	3	0	0	0	0
0307.79	- - Loại khác:						
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	4	0	0	0	0
0307.79.40	- - - Hun khói	7	4	0	0	0	0
	- Bào ngư (*Haliotis spp*.) và ốc nhảy (*Strombus spp*.):						
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.81.10	- - - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.82.10	- - - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) đông lạnh	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) đông lạnh	5,5	3	0	0	0	0
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) ở dạng khác:						
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	13	11	9	7,5	6	4
0307.87.20	- - - Hun khói	13	11	9	7,5	6	4
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) ở dạng khác:						
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	4	0	0	0	0
0307.88.20	- - - Hun khói	7	4	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.91.10	- - - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0307.92.00	- - Đông lạnh	5,5	3	0	0	0	0
0307.99	- - Loại khác:						
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	4	0	0	0	0
0307.99.40	- - - Hun khói	7	4	0	0	0	0
0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	13	11	9	7,5	6	4
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người						
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):						
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.11.10	- - - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0308.12.00	- - Đông lạnh	5,5	3	0	0	0	0
0308.19	- - Loại khác:						
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	13	11	9	7,5	6	4
0308.19.30	- - - Hun khói	7	4	0	0	0	0
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):						
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.21.10	- - - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0308.22.00	- - Đông lạnh	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0308.29	- - Loại khác:						
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	13	11	9	7,5	6	4
0308.29.30	- - - Hun khói	7	4	0	0	0	0
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):						
0308.30.10	- - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0308.30.30	- - Đông lạnh	5,5	3	0	0	0	0
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	13	11	9	7,5	6	4
0308.30.50	- - Hun khói	7	4	0	0	0	0
0308.90	- Loại khác:						
0308.90.10	- - Sống	13	11	9	7,5	6	4
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	13	11	9	7,5	6	4
0308.90.30	- - Đông lạnh	5,5	3	0	0	0	0
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	13	11	9	7,5	6	4
0308.90.50	- - Hun khói	7	4	0	0	0	0
0308.90.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	Chương 4 **Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:						
0401.10.10	- - Dạng lỏng	9	7,5	6	5	4	2,5
0401.10.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:						
0401.20.10	- - Dạng lỏng	9	7,5	6	5	4	2,5
0401.20.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:						
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	9	7,5	6	5	4	2,5
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	9	7,5	6	5	4	2,5
0401.40.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:						
0401.50.10	- - Dạng lỏng	9	7,5	6	5	4	2,5
0401.50.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:						
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2	1	0	0	0	0
0402.10.49	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4
0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4
0402.10.99	- - - Loại khác	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:						
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	3	1	0	0	0	0
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	3	1	0	0	0	0
0402.21.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
0402.29	- - Loại khác:						
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	13	11	9	7,5	6	4
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	13	11	9	7,5	6	4
0402.29.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Loại khác:						
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	3	1	0	0	0	0
0402.99.00	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**						
0403.10	- Sữa chua:						
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:						
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	13	11	9	7,5	6	4
0403.10.29	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - Loại khác:						
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	13	11	9	7,5	6	4
0403.10.99	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0403.90	- Loại khác:						
0403.90.10	- - Buttermilk	13	11	9	7,5	6	4
0403.90.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0404.10.10	- - Dạng bột	9	7,5	6	5	4	2,5
0404.10.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0404.90.00	- Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**						
0405.10.00	- Bơ	9	7,5	6	5	4	2,5
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	9	7,5	6	5	4	2,5
0405.90	- Loại khác:						
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	1	0,5	0	0	0	0
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	1	0,5	0	0	0	0
0405.90.30	- - Ghee	9	7,5	6	5	4	2,5
0405.90.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
04.06	**Pho mát và curd**						
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:						
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0406.10.20	- - Curd	2	1	0	0	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:						
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	2	1	0	0	0	0
0406.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	2	1	0	0	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	2	1	0	0	0	0
0406.90.00	- Pho mát loại khác	2	1	0	0	0	0
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**						
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:						
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:						
	- - - Của vịt, ngan:						
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Trứng sống khác:						
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0407.29	- - Loại khác:						
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0407.29.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0407.90	- Loại khác:						
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0407.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
	- Lòng đỏ trứng:						
0408.11.00	- - Đã làm khô	9	7,5	6	5	4	2,5
0408.19.00	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Loại khác:						
0408.91.00	- - Đã làm khô	9	7,5	6	5	4	2,5
0408.99.00	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
0410.00.10	- Tổ yến	1	0,5	0	0	0	0
0410.00.90	- Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	Chương 5 **Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác**						
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	1	0,5	0	0	0	0
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**						
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	1	0,5	0	0	0	0
0502.90.00	- Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**						
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:						
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	1	0,5	0	0	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0505.90	- Loại khác:						
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	1	0,5	0	0	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	1	0,5	0	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên						
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	1	0,5	0	0	0	0
0507.90	- Loại khác:						
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	1	0,5	0	0	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	1	0,5	0	0	0	0
0508.00.90	- Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác						
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**						
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:						
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	1	0,5	0	0	0	0
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	1	0,5	0	0	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	1	0,5	0	0	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
0511.99	- - Loại khác:						
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	1	0,5	0	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 6 **Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**						
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**						
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:						
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**						
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:						
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.90	- Loại khác:						
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**						
	- Tươi:						
0603.11.00	- - Hoa hồng	0	0	0	0	0	0
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	0	0	0	0	0	0
0603.13.00	- - Phong lan	0	0	0	0	0	0
0603.14.00	- - Hoa cúc	0	0	0	0	0	0
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp*.)	0	0	0	0	0	0
0603.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác						
0604.20	- Tươi:						
0604.20.10	- - Rêu và địa y	13	11	9	7,5	6	4
0604.20.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0604.90	- Loại khác:						
0604.90.10	- - Rêu và địa y	13	11	9	7,5	6	4
0604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 7 **Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được**						
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**						
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:						
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	9	7,5	6	5	4	2,5
0701.90.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	9	7,5	6	5	4	2,5
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**						
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Hành tây:						
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - Hành, hẹ:						
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0703.20	- Tỏi:						
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:						
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**						
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):						
0704.10.10	- - Súp lơ (trừ súp lơ xanh - headed brocoli)	9	7,5	6	5	4	2,5
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	9	7,5	6	5	4	2,5
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	9	7,5	6	5	4	2,5
0704.90	- Loại khác:						
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	9	7,5	6	5	4	2,5
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	9	7,5	6	5	4	2,5
0704.90.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh**						
	- Rau diếp, xà lách:						
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	9	7,5	6	5	4	2,5
0705.19.00	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Rau diếp xoăn:						
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	9	7,5	6	5	4	2,5
0705.29.00	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**						
0706.10	- Cà rốt và củ cải:						
0706.10.10	- - Cà rốt	9	7,5	6	5	4	2,5
0706.10.20	- - Củ cải	9	7,5	6	5	4	2,5
0706.90.00	- Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	9	7,5	6	5	4	2,5
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**						
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	13	11	9	7,5	6	4
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0708.20.10	- - Đậu Pháp	13	11	9	7,5	6	4
0708.20.20	- - Đậu dài	13	11	9	7,5	6	4
0708.20.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	13	11	9	7,5	6	4
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**						
0709.20.00	- Măng tây	3	1	0	0	0	0
0709.30.00	- Cà tím	3	1	0	0	0	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	3	1	0	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffle):						
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	3	1	0	0	0	0
0709.59	- - Loại khác:						
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	3	1	0	0	0	0
0709.59.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	3	1	0	0	0	0
0709.60.90	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	3	1	0	0	0	0
0709.92.00	- - Ô liu	3	1	0	0	0	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp*.)	3	1	0	0	0	0
0709.99	- - Loại khác:						
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	3	1	0	0	0	0
0709.99.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**						
0710.10.00	- Khoai tây	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:						
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	11	9	8	6	5	3
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	11	9	8	6	5	3
0710.29.00	- - Loại khác	11	9	8	6	5	3
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	3	1	0	0	0	0
0710.40.00	- Ngô ngọt	4,5	2	0	0	0	0
0710.80.00	- Rau khác	11	9	8	6	5	3
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	11	9	8	6	5	3
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**						
0711.20	- Ôliu:						
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0711.20.90	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:						
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	13	11	9	7,5	6	4
0711.40.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Nấm và nấm cục (truffle):						
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*						
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	13	11	9	7,5	6	4
0711.51.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0711.59	- - Loại khác:						
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	13	11	9	7,5	6	4
0711.59.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0711.90.10	- - Ngô ngọt	13	11	9	7,5	6	4
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	13	11	9	7,5	6	4
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	3	1	0	0	0	0
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	13	11	9	7,5	6	4
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	13	11	9	7,5	6	4
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	13	11	9	7,5	6	4
0711.90.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0712.20.00	- Hành tây	5,5	3	0	0	0	0
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (truffle):						
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	13	11	9	7,5	6	4
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	13	11	9	7,5	6	4
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	13	11	9	7,5	6	4
0712.39	- - Loại khác:						
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	13	11	9	7,5	6	4
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	13	11	9	7,5	6	4
0712.39.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0712.90.10	- - Tỏi	4,5	2	0	0	0	0
0712.90.90	- - Loại khác	4,5	2	0	0	0	0
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**						
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*						
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	11	9	8	6	5	3
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):						
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	11	9	8	6	5	3
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	5	3
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):						
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	5	3
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*						
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	5	3
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):						
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	5	3
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*						
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	5	3
0713.39	- - Loại khác:						
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	5	3
0713.40	- Đậu lăng:						
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	11	9	8	6	5	3
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:						
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	11	9	8	6	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0713.60	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan):*						
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.90	- Loại khác:						
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	11	9	8	6	5	3
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**						
0714.10	- Sắn:						
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:						
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	2	1	0	0	0	0
0714.10.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0714.10.91	- - - Đông lạnh	2	1	0	0	0	0
0714.10.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0714.20	- Khoai lang:						
0714.20.10	- - Đông lạnh	2	1	0	0	0	0
0714.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.)*:						
0714.30.10	- - Đông lạnh	2	1	0	0	0	0
0714.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp*.):						
0714.40.10	- - Đông lạnh	2	1	0	0	0	0
0714.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp*.):						
0714.50.10	- - Đông lạnh	2	1	0	0	0	0
0714.50.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0714.90	- Loại khác:						
	- - Lõi cây cọ sago:						
0714.90.11	- - - Đông lạnh	2	1	0	0	0	0
0714.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0714.90.91	- - - Đông lạnh	2	1	0	0	0	0
0714.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 235 + 236)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng